

Số: *175* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *24* tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây nhà ở đối với dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2956/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; số 103/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; số 3715/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thiên Lộc để thực hiện dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (đợt 1); số 2767/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thiên Lộc để thực hiện dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (đợt 2); số 3419/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thiên Lộc để thực hiện dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (đợt 3); số 1757/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thiên Lộc tại dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (đợt 1);

Căn cứ Văn bản số 576/BXD-PTĐT ngày 28/02/2022 của Bộ Xây dựng về việc phúc đáp Văn bản số 4431/UBND-CNN&XD ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên nội dung chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây nhà ở đối với dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 177/TTr-SXD ngày 18/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt việc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây nhà ở đối với dự án Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (đợt 1), với các nội dung như sau:

- 1. Tên dự án:** Khu đô thị số 2, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công.
- 2. Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thiên Lộc.
- 3. Địa điểm thực hiện dự án:** Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- 4. Quy mô diện tích dự án:** Tổng diện tích dự án: 49.409 m², bao gồm: Đất ở quy hoạch mới (100% là đất ở liền kề) 19.517,8 m²; đất ở hiện trạng 1.945 m²; đất công cộng 316 m²; đất cây xanh 6.053 m²; đất hạ tầng kỹ thuật 2.782,5 m²; đất giao thông 18.794,8 m².

5. Quy mô đất đai thực hiện chuyển quyền sử dụng đất (đợt 1):

- Diện tích: 13.850 m².
- Số lô đất: 141 lô đất ở dân cư chia liền kề.

(Chi tiết thống kê các lô đất được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất thể hiện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và chủ đầu tư thống nhất lựa chọn các mẫu thiết kế nhà ở trong dự án; giám sát việc người dân xây dựng nhà ở sau khi đã thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật hiện hành; kiểm soát chặt chẽ việc thiết kế và xây dựng nhà ở đảm bảo phù hợp với kiến trúc cảnh quan trong khu vực; đảm bảo việc kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của dự án đối với khu vực xung quanh.

Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm công bố công khai các khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở trong dự án theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

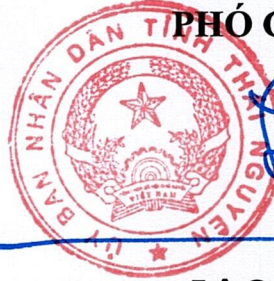
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Sông Công; Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thiên Lộc và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN&XD.

tuantt.qd/t02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục

**BẢNG KÊ CÁC LÔ ĐẤT THỰC HIỆN CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO NGƯỜI DÂN TỰ XÂY NHÀ Ở ĐỐI VỚI
DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SỐ 2, PHƯỜNG MỎ CHÈ,
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG (ĐỢT 1)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 275 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của
UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Ký hiệu	Tên lô đất quy hoạch	Số tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	OLK-02	02	9	643	154,00	
2	OLK-02	03	9	642	93,00	
3	OLK-02	04	9	641	93,00	
4	OLK-02	05	9	640	93,00	
5	OLK-02	06	9	639	93,00	
6	OLK-02	07	9	638	93,00	
7	OLK-02	08	9	637	93,00	
8	OLK-02	09	9	636	93,00	
9	OLK-02	10	9	635	93,00	
10	OLK-02	11	9	634	93,00	
11	OLK-02	12	9	633	93,00	
12	OLK-02	13	9	632	94,00	
13	OLK-02	14	9	631	90,00	
14	OLK-02	15	9	630	90,00	
15	OLK-02	16	9	629	90,00	
16	OLK-02	17	9	628	90,00	
17	OLK-02	18	9	627	90,00	
18	OLK-02	19	9	626	90,00	
19	OLK-02	20	9	625	90,00	
20	OLK-02	21	9	624	90,00	
21	OLK-02	22	9	623	90,00	
22	OLK-02	23	9	622	90,00	
23	OLK-03	24	9	621	110,00	
24	OLK-03	25	9	620	110,00	
25	OLK-03	26	9	619	110,00	
26	OLK-03	27	9	618	110,00	
27	OLK-03	28	9	617	132,00	
28	OLK-03	29	9	616	132,00	
29	OLK-03	30	9	615	132,00	
30	OLK-04	31	9	540	100,00	
31	OLK-04	32	9	539	100,00	
32	OLK-04	33	9	538	100,00	
33	OLK-04	34	9	537	100,00	
34	OLK-04	35	9	536	100,00	
35	OLK-04	36	9	535	100,00	
36	OLK-04	37	9	534	100,00	
37	OLK-04	38	9	533	100,00	

Số TT	Ký hiệu	Tên lô đất quy hoạch	Số tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
38	OLK-04	39	9	532	100,00	
39	OLK-04	40	9	531	100,00	
40	OLK-04	41	9	530	100,00	
41	OLK-04	42	9	529	100,00	
42	OLK-04	43	9	528	100,00	
43	OLK-04	44	9	527	100,00	
44	OLK-04	47	9	524	100,00	
45	OLK-04	48	9	523	100,00	
46	OLK-04	49	9	522	100,00	
47	OLK-04	50	9	521	135,50	
48	OLK-05	52	9	541	100,00	
49	OLK-05	53	9	542	100,00	
50	OLK-05	54	9	543	100,00	
51	OLK-05	55	9	544	100,00	
52	OLK-05	56	9	545	100,00	
53	OLK-05	57	9	546	100,00	
54	OLK-05	58	9	547	100,00	
55	OLK-05	59	9	548	100,00	
56	OLK-05	60	9	549	100,00	
57	OLK-05	61	9	550	100,00	
58	OLK-05	62	9	551	100,00	
59	OLK-05	63	9	552	100,00	
60	OLK-05	64	9	553	100,00	
61	OLK-05	65	9	554	100,00	
62	OLK-05	66	9	555	135,50	
63	OLK-08	95	9	598	125,00	
64	OLK-08	96	9	599	100,00	
65	OLK-08	97	9	600	100,00	
66	OLK-08	98	9	601	100,00	
67	OLK-08	99	9	602	100,00	
68	OLK-08	100	9	603	100,00	
69	OLK-08	101	9	604	100,00	
70	OLK-08	102	9	605	100,00	
71	OLK-08	103	9	606	100,00	
72	OLK-08	104	9	607	100,00	
73	OLK-08	105	9	608	100,00	
74	OLK-08	106	9	609	100,00	
75	OLK-08	107	9	610	100,00	
76	OLK-08	110	9	613	100,00	
77	OLK-08	111	9	614	135,50	
78	OLK-09	112	9	520	126,00	
79	OLK-09	113	9	519	90,00	
80	OLK-09	114	9	518	90,00	
81	OLK-09	115	9	517	90,00	

Số TT	Ký hiệu	Tên lô đất quy hoạch	Số tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
82	OLK-09	116	9	516	90,00	
83	OLK-09	117	9	515	90,00	
84	OLK-09	118	9	514	90,00	
85	OLK-09	119	9	513	90,00	
86	OLK-09	120	9	512	90,00	
87	OLK-09	121	9	511	90,00	
88	OLK-09	122	9	510	90,00	
89	OLK-09	123	9	509	90,00	
90	OLK-09	124	9	508	90,00	
91	OLK-09	125	9	507	90,00	
92	OLK-09	126	9	506	90,00	
93	OLK-09	127	9	505	90,00	
94	OLK-09	128	9	504	90,00	
95	OLK-09	129	9	503	90,00	
96	OLK-10	130	9	478	96,00	
97	OLK-10	131	9	479	90,00	
98	OLK-10	132	9	480	90,00	
99	OLK-10	133	9	481	90,00	
100	OLK-10	134	9	482	90,00	
101	OLK-10	135	9	483	90,00	
102	OLK-10	136	9	484	90,00	
103	OLK-10	137	9	485	90,00	
104	OLK-10	138	9	486	90,00	
105	OLK-10	139	9	487	90,00	
106	OLK-10	140	9	488	90,00	
107	OLK-10	141	9	489	90,00	
108	OLK-10	142	9	490	90,00	
109	OLK-10	143	9	491	90,00	
110	OLK-10	144	9	492	90,00	
111	OLK-10	145	9	493	90,00	
112	OLK-10	146	9	494	90,00	
113	OLK-10	147	9	495	90,00	
114	OLK-10	148	9	496	90,00	
115	OLK-13	159	9	570	112,50	
116	OLK-13	160	9	571	112,50	
117	OLK-13	161	9	572	112,50	
118	OLK-13	162	9	573	112,50	
119	OLK-14	163	9	574	112,50	
120	OLK-14	164	9	575	112,50	
121	OLK-14	165	9	576	112,50	
122	OLK-14	166	9	577	112,50	
123	OLK-14	168	9	579	112,50	
124	OLK-15	171	9	457	90,00	
125	OLK-15	172	9	458	90,00	

Số TT	Ký hiệu	Tên lô đất quy hoạch	Số tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
126	OLK-15	173	9	459	90,00	
127	OLK-15	174	9	460	90,00	
128	OLK-15	175	9	461	90,00	
129	OLK-15	176	9	462	90,00	
130	OLK-15	177	9	463	90,00	
131	OLK-15	178	9	464	90,00	
132	OLK-15	179	9	465	90,00	
133	OLK-15	180	9	466	90,00	
134	OLK-15	181	9	467	90,00	
135	OLK-15	182	9	468	90,00	
136	OLK-15	183	9	469	90,00	
137	OLK-15	184	9	470	90,00	
138	OLK-15	185	9	471	90,00	
139	OLK-15	186	9	472	90,00	
140	OLK-15	187	9	473	90,00	
141	OLK-15	188	9	474	90,00	
		Tổng cộng			13.850	